

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/HNGS-ST

Ngày 16-02-2023

V/v "Tranh chấp

Ly hôn và con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân

**Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Chiến

2. Ông Đỗ Văn Ngôn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên.

- Đại diện VKSND huyện Việt Yên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn C- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 336/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2022 về “Tranh chấp ly hôn và con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi ĐKHKTT: Thôn Thượng, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Hiện trú tại: Thôn Chằm, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

** Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Thượng, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn xin ly hôn ngày 01/12/2022, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn C kết hôn ngày 21/4/2006, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thượng Lan, huyện Việt Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn Thượng, xã Thượng Lan. Ban đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến tháng 6/2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan

điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau, không còn tình cảm, anh C thỉnh thoảng có đánh chị. Mâu thuẫn vợ chồng gia đình hai bên đều biết và khuyên giải nhưng anh C vẫn không cải thiện. Từ tháng 8/2017 hai vợ chồng ly thân nhau từ đó cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Minh Nguyệt, sinh ngày 12/7/2012. Hiện hai con chung đang ở với chị, do chị nuôi dưỡng, các cháu được học hành phát triển bình thường. Ly hôn chị nhận nuôi dưỡng cả hai con chung, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Hiện chị đang làm C ty Nam Giang ở Bắc Ninh, có thu nhập trung bình một tháng khoảng 9.000.000 đồng, thời gian làm việc ban ngày, chị được nghỉ chủ nhật, chị có chỗ ăn ở đảm bảo điều kiện về thời gian, kinh tế, nơi ăn ở cho các cháu học hành phát triển bình thường.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, C sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Đối với anh Nguyễn Văn C là bị đơn trong vụ án tại biên bản lấy lời khai có trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn năm 2006, sau khi kết hôn chị T về nhà anh sinh sống và làm ăn. Đến năm 2019 chị T đi nước ngoài làm ăn, từ khi chị T đi nước ngoài thì vợ chồng không quan hệ gì với nhau, vợ chồng cũng không liên lạc với nhau nhiều. Đến năm 2022 chị T về nước vợ chồng cũng không có quan hệ và quan tâm gì đến nhau. Nay chị T có đơn xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh năm 2007 và Nguyễn Thị Minh Nguyệt, sinh năm 2012. Hai cháu ở với chị T được học hành phát triển bình thường. Nay vợ chồng ly hôn chị T đề nghị nuôi cả hai con chung thì anh đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, C sức đóng góp trong thời gian ở chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị T, bị đơn anh C tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 35; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Minh Nguyệt, sinh ngày 12/7/2012. Vấn đề cấp dưỡng chị T, anh C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp ly hôn và con chung giữa chị T và anh C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh C có nơi cư trú: Thôn Thượng, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nên Tòa án nhân dân huyện Việt Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn C vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh C.

[3] Đối với yêu cầu xin ly hôn và giải quyết con chung của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử thấy:

* Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị T và anh C xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thượng Lan, huyện Việt Yên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh C có một thời gian chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn tình cảm. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị T, chị xác định mâu thuẫn của hai vợ chồng gia đình hai bên đều biết và can thiệp hòa giải nhưng anh C vẫn không cải thiện, hai vợ chồng ly thân từ tháng 8/2017 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Tại biên bản lấy lời khai anh C trình bày vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau, chị T có đơn xin ly hôn thì anh đồng ý.

Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương cũng xác định vợ chồng chị T, anh C có xảy ra mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng chị T, anh C bất đồng quan điểm sống hàng ngày, Tổ hòa giải của thôn Thượng đã tiến hành hòa giải cho vợ chồng chị T, anh C nhưng không có kết quả. Xét mâu thuẫn giữa chị T, anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Chị T, anh C đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Minh Nguyệt, sinh ngày 12/7/2012, hiện hai con chung đang ở với chị T. Ly hôn chị T nhận nuôi dưỡng 02 con chung và chị không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Hiện chị đang C ty Nam Giang ở Bắc Ninh, có thu nhập trung bình một tháng khoảng 9.000.000 đồng, thời gian làm việc ban ngày, chị được nghỉ chủ nhật, chị có chỗ ăn ở đảm bảo điều kiện về thời gian, kinh tế, nơi ăn ở cho các cháu học hành phát triển bình thường. Anh C tại biên bản lấy lời khai có trình bày hai con ở với chị T được học hành phát triển bình thường, ly hôn anh đồng ý để cho chị T nuôi dưỡng 02 con chung.

Tại bản tự khai của cháu Ánh, cháu Nguyệt đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Xét thấy chị T có thu nhập, đủ điều kiện thời gian chăm sóc và nuôi dưỡng chung, con chung ở với chị T được học hành phát triển bình thường. Cháu Ánh, Nguyệt là con gái đều có nguyện vọng ở với mẹ. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho chị T nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Ánh, cháu Nguyệt là phù hợp với Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu Ánh, cháu Nguyệt. Sau khi ly hôn, anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

* Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T, anh C không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

* Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, C sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị T, anh C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 28; Điều 35; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Minh Nguyệt, sinh ngày 12/7/2012. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị T, anh C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh C thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 6638 ngày 01/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS Việt Yên;
- UBND xã Thượng Lan;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

